847 ÂM HÁN HÀN

847 TỪ PHÂN BIỆT BỘ ĐỂ DỄ NHỚ

No	Hán tự	âm Hàn	Hán Việt		Ý nghĩa và các từ liên quan		Bộ		Nghĩa
1	西	서	tây	…	phương tây	…	襾	…	á
2	要	요	yêu, yếu	…	yêu cầu; chủ yếu	…	襾	…	á
3	響	향	hưởng	…	ảnh hưởng, âm hưởng	…	音	…	âm
4	邦	방	bang	…	liên bang	…	邑	…	ấp
5	邸	저	để	…	trang trại	…	邑	…	ấp
6	郊	교	giao	…	ngoại ô, giao ngoại	…	邑	…	ấp
7	鄕	향	hương	…	quê hương	…	邑	…	ấp
8	乾	건	can	…	khô	…	乙	…	ất
9	九	구	cửu	…	9	…	乙	…	ất
10	皆	개	giai	…	tất cả	…	白	…	bạch
11	皇	황	hoàng	…	hoàng đế	…	白	…	bạch
12	凍	동	đông	…	đông lạnh	…	冫	…	băng
13	冬	동	đông	…	mùa đông	…	冫	…	băng
14	包	포	bao	…	bao bọc	…	勹	…	bao
15	公	공	công	…	công cộng, công thức, công tước	…	八	…	bát
16	共	공	cộng	…	tổng cộng, cộng sản, công cộng	…	八	…	bát
17	登	등	đăng	…	trèo, đăng sơn, đăng kí, đăng lục	…	癶	…	bát
18	兼	겸	kiêm	…	kiêm nhiệm	…	八	…	bát
19	皮	피	bì	…	da	…	皮	…	bì
20	占	점	chiêm, chiếm	…	chiếm cứ	…	卜	…	bốc
21	購	구	cấu	…	mua	…	貝	…	bối
22	貢	공	cống	…	cống hiến	…	貝	…	bối
23	賢	현	hiền	…	hiền thần, hiền nhân	…	貝	…	bối
24	貨	화	hóa	…	hàng hóa	…	貝	…	bối
25	貿	무	mậu	…	mậu dịch, trao đổi	…	貝	…	bối
26	販	판	phán	…	bán, phán mại	…	貝	…	bối
27	費	비	phí	…	học phí, lộ phí, chi phí	…	貝	…	bối
28	賦	부	phú	…	thơ phú, thiên phú	…	貝	…	bối
29	負	부	phụ	…	âm, mang, phụ thương, phụ trách	…	貝	…	bối
30	貫	관	quán	…	xuyên qua, quán xuyến	…	貝	…	bối
31	貴	귀	quý	…	cao quý	…	貝	…	bối
32	財	재	tài	…	tiền tài, tài sản	…	貝	…	bối
33	贈	증	tặng	…	hiến tặng	…	貝	…	bối
34	貸	대	thải	…	cho mượn	…	貝	…	bối
35	賞	상	thưởng	…	giải thưởng, tưởng thưởng	…	貝	…	bối
36	貞	정	trinh	…	trinh tiết	…	貝	…	bối

37	資	자	tư	…	tư bản, đầu tư, tư cách	…	貝	…	bối
38	賜	사	tứ	…	ban tặng	…	貝	…	bối
39	靴	화	ngoa	…	giầy	…	革	…	cách
40	甘	감	cam	…	ngọt, cam chịu	…	甘	…	cam
41	干	간	can	…	khô	…	干	…	can
42	幸	행	hạnh	…	hạnh phúc, hạnh vận	…	干	…	can
43	布	포	bố	…	vải, tuyên bố	…	巾	…	cân
44	帝	제	đế	…	hoàng đế	…	巾	…	cân
45	帯	대	đới	…	nhiệt đới, ôn đới	…	巾	…	cân
46	希	희	hi	…	hi hữu, hi vọng	…	巾	…	cân
47	帽	모	mạo	…	cái mũ	…	巾	…	cân
48	帆	범	phàm	…	cánh buồm	…	巾	…	cân
49	師	사	sư	…	giáo sư, tôn sư trọng đạo	…	巾	…	cân
50	新	신	tân	…	mới, cách tân, tân thời	…	斤	…	cân
51	市	시	thị	…	thành thị, thị trường	…	巾	…	cân
52	常	상	thường	…	bình thường, thông thường	…	巾	…	cân
53	帳	장	trướng	…	sổ	…	巾	…	cân
54	高	고	cao	…	cao đẳng, cao thượng	…	高	…	cao
55	支	지	chi	…	chi nhánh, chi trì (ủng hộ)	…	支	…	chi
56	至	지	chí	…	đến	…	至	…	chí
57	台	대	đài	…	lâu đài, đài	…	至	…	chí
58	止	지	chỉ	…	đình chỉ	…	止	…	chỉ
59	正	정	chính	…	chính đáng, chính nghĩa, chân chính	…	止	…	chỉ
60	帰	귀	quy	…	hồi quy	…	止	…	chỉ
61	歳	세	tuế	…	tuổi, năm, tuế nguyệt	…	止	…	chỉ
62	般	반	bàn, ban	…	nhất ban	…	舟	…	chu
63	舟	주	chu	…	thuyền	…	舟	…	chu
64	艇	정	đĩnh	…	thuyền nhỏ	…	舟	…	chu
65	艦	함	hạm	…	chiến hạm, hạm đội	…	舟	…	chu
66	航	항	hàng	…	hàng không, hàng hải	…	舟	…	chu
67	船	선	thuyền	…	thuyền	…	舟	…	chu
68	化	화	hóa	…	biến hóa	…	匕	…	chuỷ
69	工	공	công	…	công tác, công nhân	…	工	…	công
70	巧	교	xảo	…	tinh xảo	…	工	…	công
71	体	체	thể	…	hình thể, thân thể, thể thao	…	骨	…	cốt
72	弓	궁	cung	…	cái cung	…	弓	…	cung
73	強	강	cường, cưỡng	…	cường quốc; miễn cưỡng	…	弓	…	cung
74	弟	제	đệ	…	đệ tử	…	弓	…	cung
75	弔	조	điếu	…	phúng điếu	…	弓	…	cung
76	張	장	trương	…	chủ trương, khai trương	…	弓	…	cung

77	旧	구	cựu	…	cũ, cựu thủ tướng, cựu binh	…	臼	…	cữu
78	興	흥	hưng, hứng	…	hưng thịnh, phục hưng; hứng thú	…	臼	…	cữu
79	死	사	tử	…	tử thi, tự tử	…	歹	…	đãi
80	大	대	đại	…	to lớn, đại dương, đại lục	…	大	…	đại
81	契	글 계	khế	…	khế ước	…	大	…	đại
82	奇	기	kì	…	kì lạ, kì diệu	…	大	…	đại
83	夫	부	phu	…	trượng phu, phu phụ	…	大	…	đại
84	奉	봉	phụng	…	phụng dưỡng, cung phụng	…	大	…	đại
85	奏	주	tấu	…	diễn tấu	…	大	…	đại
86	太	태	thái	…	thái dương, thái bình	…	大	…	đại
87	奬	장	tưởng	…	tưởng thưởng	…	大	…	đại
88	廷	정	đình	…	pháp đình, triều đình	…	廴	…	dẫn
89	建	건	kiến	…	kiến thiết, kiến tạo	…	廴	…	dẫn
90	制	제	chế	…	chế ngự, thể chế, chế độ	…	刀	…	đao
91	刀	도	đao	…	cái đao	…	刀	…	đao
92	到	도	đáo	…	đến	…	刀	…	đao
93	刑	형	hình	…	hình phạt, tử hình	…	刀	…	đao
94	券	권	khoán	…	vé, chứng khoán	…	刀	…	đao
95	剣	검	kiếm	…	thanh kiếm	…	刀	…	đao
96	判	판	phán	…	phán quyết, phán đoán	…	刀	…	đao
97	剖	부	phẫu	…	phẫu thuật, giải phẫu	…	刀	…	đao
98	刊	간	san	…	tuần san, chuyên san	…	刀	…	đao
99	創	창	sáng	…	sáng tạo	…	刀	…	đao
100	剩	잉	thặng	…	thặng dư	…	刀	…	đao
101	刺	척 자	thích, thứ	…	thích khách	…	刀	…	đao
102	切	체 절	thiết	…	cắt, thiết thực, thân thiết	…	刀	…	đao
103	酵	효	diếu	…	lên men	…	酉	…	dậu
104	醸	양	nhưỡng	…	gây nên	…	酉	…	dậu
105	酬	수	thù	…	thù lao	…	酉	…	dậu
106	醜	추	xú	…	xấu xí	…	酉	…	dậu
107	医	의	y	…	y học, y viện	…	酉	…	dậu
108	闘	투	đấu	…	đấu tranh, chiến đấu	…	鬥	…	đấu
109	亭	정	đình	…	cái đình	…	亠	…	đầu
110	交	교	giao	…	giao hảo, giao hoán	…	亠	…	đầu
111	享	향	hưởng	…	hưởng thụ	…	亠	…	đầu
112	京	경	kinh	…	kinh đô, kinh thành	…	亠	…	đầu
113	亡	망	vong	…	diệt vong	…	亠	…	đầu
114	豆	두	đậu	…	hạt đậu	…	豆	…	đậu
115	豊	풍	phong	…	phong phú	…	豆	…	đậu
116	畔	반	bạn	…	ruộng lúa	…	田	…	điền

117	異	리(이)	dị	…	dị bản, dị tộc, dị giáo	…	田	…	điền
118	畳	첩	điệp	…	chiếu	…	田	…	điền
119	町	정	đinh	…	khu phố	…	田	…	điền
120	当	당	đương, đáng	…	chính đáng; đương thời, tương đương	…	田	…	điền
121	甲	갑	giáp	…	vỏ sò, thứ nhất	…	田	…	điền
122	界	계	giới	…	thế giới, giới hạn, địa giới	…	田	…	điền
123	申	신	thân	…	thân thỉnh (xin)	…	田	…	điền
124	鳥	조	điểu	…	chim chóc	…	鳥	…	điểu
125	鶏	계	kê	…	con gà	…	鳥	…	điểu
126	用	용	dụng	…	sử dụng, dụng cụ, công dụng	…	用	…	dụng
127	羊	양	dương	…	con dê, con cừu	…	羊	…	dương
128	解	해	giải	…	giải quyết, giải thể, giải thích	…	角	…	giác
129	党	당	đảng	…	đảng phái	…	黒	…	hắc
130	厚	후	hậu	…	nồng hậu, hậu tạ	…	厂	…	hán
131	衡	형	hành	…	cái cân	…	行	…	hành
132	行	행	hành, hàng	…	thực hành, lữ hành; ngân hàng	…	行	…	hành
133	街	가	nhai	…	phố xá	…	行	…	hành
134	衝	충	xung	…	xung đột, xung kích	…	行	…	hành
135	頒	반	ban	…	ban bố, ban phát	…	頁	…	hiệt
136	頭	두	đầu	…	đầu não	…	頁	…	hiệt
137	頂	정	đỉnh	…	thiên đỉnh, đỉnh đầu	…	頁	…	hiệt
138	項	항	hạng	…	hạng mục	…	頁	…	hiệt
139	顕	현	hiển	…	hiển hách, hiển thị	…	頁	…	hiệt
140	扉	비	phi	…	cái cửa	…	戸	…	hộ
141	扇	선	phiến	…	quạt	…	戸	…	hộ
142	房	방	phòng	…	phòng ở	…	戸	…	hộ
143	稿	고	cảo	…	nguyên cảo, bản viết	…	禾	…	hòa
144	稲	도	đạo	…	cây lúa	…	禾	…	hòa
145	移	이	di	…	di chuyển, di động	…	禾	…	hòa
146	稼	가	giá	…	kiếm tiền	…	禾	…	hòa
147	科	과	khoa	…	khoa học, chuyên khoa	…	禾	…	hòa
148	秋	추	thu	…	mùa thu	…	禾	…	hòa
149	程	정	trình	…	trình độ, lộ trình, công trình	…	禾	…	hòa
150	秀	수	tú	…	ưu tú, tuấn tú	…	禾	…	hòa
151	私	사	tư	…	tư nhân, công tư, tư lợi	…	禾	…	hòa
152	称	칭	xưng	…	xưng tên, danh xưng	…	禾	…	hòa
153	照	조	chiếu	…	tham chiếu	…	火	…	hỏa
154	灯	등	đăng	…	hải đăng	…	火	…	hỏa
155	火	화	hỏa	…	lửa	…	火	…	hỏa
156	灰	회	hôi	…	tro	…	火	…	hỏa

157	煩	번	phiền	…	phiền muộn	…	火	…	hỏa
158	災	재	tai	…	tai họa	…	火	…	hỏa
159	燥	조	táo	…	can táo	…	火	…	hỏa
160	焼	소	thiêu	…	thiêu đốt	…	火	…	hỏa
161	焦	초	tiêu	…	cháy	…	火	…	hỏa
162	黄	황	hoàng	…	hoàng kim	…	黃	…	hoàng
163	香	향	hương	…	mùi hương, hương thơm	…	香	…	hương
164	及	급	cập	…	phổ cập	…	又	…	hựu
165	反	반	phản	…	phản loạn, phản đối	…	又	…	hựu
166	衆	중	chúng	…	quần chúng, chúng sinh	…	血	…	huyết
167	窮	궁	cùng	…	cùng cực	…	穴	…	huyệt
168	究	구	cứu	…	nghiên cứu, cứu cánh	…	穴	…	huyệt
169	窯	요	diêu	…	lò nung	…	穴	…	huyệt
170	窓	창	song	…	cửa sổ	…	穴	…	huyệt
171	凶	흉	hung	…	hung khí, hung thủ	…	凵	…	khảm
172	周	주	chu	…	chu vi, chu biên	…	口	…	khẩu
173	唐	당	đường	…	nhà Đường, Trung quốc	…	口	…	khẩu
174	唯	유	duy	…	duy nhất, duy tâm	…	口	…	khẩu
175	吸	흡	hấp	…	hô hấp, hấp thu	…	口	…	khẩu
176	后	후	hậu	…	hoàng hậu	…	口	…	khẩu
177	喜	희	hỉ	…	vui	…	口	…	khẩu
178	喚	환	hoán	…	hô hoán	…	口	…	khẩu
179	向	향	hướng	…	hướng thượng, phương hướng	…	口	…	khẩu
180	可	가	khả	…	có thể, khả năng, khả dĩ	…	口	…	khẩu
181	啓	계	khải	…	nói	…	口	…	khẩu
182	口	구	khẩu	…	miệng, nhân khẩu, khẩu ngữ	…	口	…	khẩu
183	器	기	khí	…	khí cụ, cơ khí, dung khí	…	口	…	khẩu
184	叫	규	khiếu	…	kêu	…	口	…	khẩu
185	否	부	phủ	…	phủ định, phủ quyết	…	口	…	khẩu
186	史	사	sử	…	lịch sử, sử sách	…	口	…	khẩu
187	喪	상	tang	…	đám tang	…	口	…	khẩu
188	唇	진	thần	…	môi	…	口	…	khẩu
189	商	상	thương	…	thương mại, thương số	…	口	…	khẩu
190	司	사	ti, tư	…	công ti, tư lệnh	…	口	…	khẩu
191	召	소	triệu	…	triệu tập	…	口	…	khẩu
192	呈	정	trình	…	trình bày, đệ trình	…	口	…	khẩu
193	嗣	사	tự	…	thừa kế	…	口	…	khẩu
194	唱	창	xướng	…	đề xướng	…	口	…	khẩu
195	気	기	khí	…	không khí, khí chất, khí khái, khí phách	…	气	…	khí
196	歌	가	ca	…	ca dao, ca khúc	…	欠	…	khiếm

197	歡	환	hoan	…	hoan nghênh	…	欠	…	khiếm
198	款	관	khoản	…	điều khoản	…	欠	…	khiếm
199	次	차	thứ	…	thứ nam, thứ nữ	…	欠	…	khiếm
200	狂	광	cuồng	…	cuồng sát	…	犬	…	khuyển
201	献	헌	hiến	…	hiến dâng, hiến tặng, hiến thân	…	犬	…	khuyển
202	狭	협	hiệp	…	hẹp	…	犬	…	khuyển
203	犬	견	khuyển	…	con chó	…	犬	…	khuyển
204	犯	범	phạm	…	phạm nhân	…	犬	…	khuyển
205	状	장 상	trạng	…	tình trạng, trạng thái, cáo trạng	…	犬	…	khuyển
206	見	현 견	kiến	…	ý kiến	…	見	…	kiến
207	観	관	quan	…	quan sát, tham quan	…	見	…	kiến
208	規	규	quy	…	quy tắc, quy luật	…	見	…	kiến
209	親	친	thân	…	thân thuộc, thân thích, thân thiết	…	見	…	kiến
210	視	시	thị	…	thị sát, thị lực, giám thị	…	見	…	kiến
211	針	침	châm	…	cái kim, phương châm, châm cứu	…	金	…	kim
212	鐘	종	chung	…	cái chuông	…	金	…	kim
213	鋼	강	cương	…	gang	…	金	…	kim
214	釣	조	điếu	…	câu cá	…	金	…	kim
215	錠	정	đĩnh	…	viên thuốc, khóa	…	金	…	kim
216	鑑	감	giám	…	giám định	…	金	…	kim
217	鉱	광	khoáng	…	khai khoáng	…	金	…	kim
218	鏡	경	kính	…	gương kính	…	金	…	kim
219	銭	전	tiền	…	tiền bạc	…	金	…	kim
220	銑	선	tiển	…	gang	…	金	…	kim
221	己	기	kỉ	…	tự kỉ, vị kỉ	…	己	…	kỷ
222	凡	범	phàm	…	phàm nhân	…	几	…	kỷ
223	考	고	khảo	…	khảo sát, tư khảo	…	老	…	lão
224	競	경	cạnh	…	cạnh tranh	…	立	…	lập
225	章	장	chương	…	chương sách	…	立	…	lập
226	耕	경	canh	…	canh tác	…	耒	…	lỗi
227	耗	모	hao	…	tiêu hao, hao mòn	…	耒	…	lỗi
228	功	공	công	…	công lao	…	力	…	lực
229	加	가	gia	…	tăng gia, gia giảm	…	力	…	lực
230	効	효	hiệu	…	hiệu quả, hiệu ứng, công hiệu	…	力	…	lực
231	勧	권	khuyến	…	khuyến cáo	…	力	…	lực
232	勝	승	thắng	…	thắng lợi, thắng cảnh	…	力	…	lực
233	勢	세	thế	…	tư thế, thế lực	…	力	…	lực
234	重	중	trọng, trùng	…	trọng lượng; trùng phùng	…	里	…	lý
235	騰	등	đằng	…	tăng cao	…	馬	…	mã
236	騎	기	kị	…	kị sĩ	…	馬	…	mã

237	驚	경	kinh	…	kinh ngạc, kinh sợ	…	馬	…	mã
238	驗	험	nghiệm	…	thí nghiệm, hiệu nghiệm, kinh nghiệm	…	馬	…	mã
239	騷	소	tao	…	tao động	…	馬	…	mã
240	盜	도	đạo	…	ăn trộm, đạo chích	…	皿	…	mãnh
241	監	감	giam, giám	…	giam cấm; giám đốc, giám sát	…	皿	…	mãnh
242	盛	성	thịnh	…	thịnh vượng, hưng thịnh	…	皿	…	mãnh
243	糖	당 탕	đường	…	đường	…	米	…	mễ
244	精	정	tinh	…	tinh lực, tinh túy	…	米	…	mễ
245	粧	장	trang	…	hóa trang	…	米	…	mễ
246	級	급	cấp	…	sơ cấp, trung cấp, cao cấp	…	糸	…	mịch
247	給	급	cấp	…	cung cấp, cấp phát	…	糸	…	mịch
248	紙	지	chỉ	…	giấy	…	糸	…	mịch
249	終	종	chung	…	chung kết, chung liễu	…	糸	…	mịch
250	糾	규	củ	…	buộc dây	…	糸	…	mịch
251	綱	강	cương	…	kỉ cương	…	糸	…	mịch
252	締	체	đế	…	buộc	…	糸	…	mịch
253	維	유	duy	…	sợi dây	…	糸	…	mịch
254	絞	교	giảo	…	buộc, xử giảo	…	糸	…	mịch
255	系	계	hệ	…	hệ thống, hệ số	…	糸	…	mịch
256	緩	완	hoãn	…	hòa hoãn	…	糸	…	mịch
257	絵	회	hội	…	hội họa	…	糸	…	mịch
258	紅	홍	hồng	…	hồng quân	…	糸	…	mịch
259	県	현	huyện	…	huyện, tỉnh	…	糸	…	mịch
260	継	계	kế	…	kế tục	…	糸	…	mịch
261	紀	기	kỉ	…	thế kỉ, kỉ nguyên	…	糸	…	mịch
262	繭	견	kiển	…	lông mày	…	糸	…	mịch
263	経	경	kinh	…	kinh tế, sách kinh, kinh độ	…	糸	…	mịch
264	糸	사	mịch	…	sợ chỉ	…	糸	…	mịch
265	繁	번	phồn	…	phồn vinh	…	糸	…	mịch
266	縫	봉	phùng	…	may vá	…	糸	…	mịch
267	紡	방	phưởng	…	dệt	…	糸	…	mịch
268	冠	관	quán	…	quán quân	…	冖	…	mịch
269	絹	견	quyên	…	lụa	…	糸	…	mịch
270	細	세	tế	…	tinh tế, tường tế, tế bào	…	糸	…	mịch
271	紳	신	thân	…	đàn ông	…	糸	…	mịch
272	繩	승	thằng	…	sợi dây	…	糸	…	mịch
273	紹	소	thiệu	…	giới thiệu	…	糸	…	mịch
274	統	통	thống	…	thống nhất, tổng thống, thống trị	…	糸	…	mịch
275	纖	섬	tiêm	…	thanh mảnh	…	糸	…	mịch
276	総	총	tổng	…	tổng số, tổng cộng	…	糸	…	mịch

277	紫	자	tử	…	tử ngoại	…	糸	…	mịch
278	線	선	tuyến	…	dây, tiền tuyến, điện tuyến, vô tuyến	…	糸	…	mịch
279	緯	위	vĩ	…	vĩ độ	…	糸	…	mịch
280	宝	보	bảo	…	bảo vật	…	宀	…	miên
281	宮	궁	cung	…	cung điện	…	宀	…	miên
282	定	정	định	…	thiết định, quyết định, định mệnh	…	宀	…	miên
283	容	용	dung	…	dung mạo, hình dung, nội dung, dung nhậ	…	宀	…	miên
284	家	가	gia	…	gia đình, chuyên gia	…	宀	…	miên
285	寒	한	hàn	…	lạnh	…	宀	…	miên
286	完	완	hoàn	…	hoàn thành, hoàn toàn	…	宀	…	miên
287	寛	관	khoan	…	khoan dung	…	宀	…	miên
288	寄	기	kí	…	kí gửi, kí sinh	…	宀	…	miên
289	富	부	phú	…	giàu, phú hào, phú hộ, phong phú	…	宀	…	miên
290	寡	과	quả	…	cô quả, quả phụ	…	宀	…	miên
291	官	관	quan	…	quan lại	…	宀	…	miên
292	寝	침	tẩm	…	ngủ	…	宀	…	miên
293	宰	재	tể	…	chúa tể, tể tướng	…	宀	…	miên
294	審	심	thẩm	…	thẩm tra, thẩm phán, thẩm định	…	宀	…	miên
295	宵	소	tiêu	…	đầu tối, nguyên tiêu	…	宀	…	miên
296	宗	종	tông	…	tôn giáo	…	宀	…	miên
297	宣	선	tuyên	…	tuyên bố, tuyên cáo	…	宀	…	miên
298	板	판	bản	…	tấm bảng	…	木	…	mộc
299	棒	봉	bổng	…	cái gậy	…	木	…	mộc
300	格	격	cách	…	tư cách, cách thức, sở hữu cách	…	木	…	mộc
301	構	구	cấu	…	cấu tạo, cấu thành, cơ cấu	…	木	…	mộc
302	枝	지	chi	…	chi nhánh	…	木	…	mộc
303	机	궤	cơ	…	cái bàn	…	木	…	mộc
304	機	기	cơ	…	cơ khí, thời cơ, phi cơ	…	木	…	mộc
305	様	양	dạng	…	đa dạng, hình dạng	…	木	…	mộc
306	桃	도	đào	…	cây đào	…	木	…	mộc
307	条	조	điều	…	điều khoản, điều kiện	…	木	…	mộc
308	東	동	đông	…	phía đông	…	木	…	mộc
309	棟	동	đống	…	tòa nhà	…	木	…	mộc
310	架	가	giá	…	cái giá	…	木	…	mộc
311	械	계	giới	…	cơ giới	…	木	…	mộc
312	校	교	hiệu,giáo	…	trường học	…	木	…	mộc
313	朽	후	hủ	…	bất hủ	…	木	…	mộc
314	棄	기	khí	…	từ bỏ	…	木	…	mộc
315	棋	기	kì	…	môn cờ	…	木	…	mộc
316	検	검	kiểm	…	kiểm tra	…	木	…	mộc

317	橋	교	kiều	…	cây cầu	…	木	…	mộc
318	某	모	mỗ	…	~ nào đó	…	木	…	mộc
319	染	염	nhiễm	…	ô nhiễm	…	木	…	mộc
320	果	과	quả	…	hoa quả, thành quả, kết quả	…	木	…	mộc
321	棺	관	quan	…	quan tài	…	木	…	mộc
322	権	권	quyền	…	chính quyền, quyền uy, quyền lợi	…	木	…	mộc
323	森	삼	sâm	…	rừng	…	木	…	mộc
324	栽	재	tài	…	trồng	…	木	…	mộc
325	桑	상	tang	…	cây dâu	…	木	…	mộc
326	槽	조	tào	…	cái máng	…	木	…	mộc
327	松	송	tùng	…	cây tùng, tùng bách	…	木	…	mộc
328	栓	전	xuyên	…	then cài	…	木	…	mộc
329	間	간	gian	…	trung gian, không gian	…	門	…	môn
330	開	개	khai	…	khai mạc, khai giảng	…	門	…	môn
331	閑	한	nhàn	…	an nhàn, nhàn rỗi	…	門	…	môn
332	関	관	quan	…	hải quan, quan hệ	…	門	…	môn
333	真	진	chân	…	chân lí, chân thực	…	目	…	mục
334	看	간	khán	…	khán giả	…	目	…	mục
335	眺	조	thiếu	…	nhìn	…	目	…	mục
336	省	생 성	tỉnh	…	tỉnh lược, phản tỉnh, hồi tỉnh	…	目	…	mục
337	相	상	tương, tướng	…	tương hỗ, tương tự, tương đương; thủ tư	…	目	…	mục
338	疲	피	bì	…	mệt	…	疒	…	nạch
339	症	증	chứng	…	chứng bệnh, triệu chứng	…	疒	…	nạch
340	痘	두	đậu	…	thủy đậu (bệnh)	…	疒	…	nạch
341	底	저	để	…	đáy	…	广	…	nghiễm
342	庭	정	đình	…	triều đình, gia đình	…	广	…	nghiễm
343	庸	용	dung	…	bình thường, dung tục, trung dung	…	广	…	nghiễm
344	康	강	khang	…	kiện khang, khang trang	…	广	…	nghiễm
345	府	부	phủ	…	chính phủ	…	广	…	nghiễm
346	広	광	quảng	…	quảng trường, quảng đại	…	广	…	nghiễm
347	床	상	sàng	…	giường	…	广	…	nghiễm
348	庁	청	sảnh	…	đại sảnh	…	广	…	nghiễm
349	班	반	ban	…	lớp	…	玉	…	ngọc
350	球	구	cầu	…	quả cầu, địa cầu	…	玉	…	ngọc
351	環	환	hoàn	…	hoàn cảnh, tuần hoàn	…	玉	…	ngọc
352	璽	새	tỉ	…	con dấu của vua, quốc tỉ	…	玉	…	ngọc
353	警	경	cảnh	…	cảnh báo, cảnh sát, cảnh vệ	…	言	…	ngôn
354	診	진	chẩn	…	chẩn đoán	…	言	…	ngôn
355	誌	지	chí	…	tạp chí	…	言	…	ngôn
356	詔	조	chiếu	…	chiếu chỉ của vua	…	言	…	ngôn

357	証	증	chứng	…	bằng chứng, nhân chứng, chứng nhận	…	言	…	ngôn
358	謄	등	đằng	…	sao chép	…	言	…	ngôn
359	謠	요	dao	…	ca dao	…	言	…	ngôn
360	調	조	điều, điệu	…	điều tra, điều hòa; thanh điệu, giai điệu	…	言	…	ngôn
361	訂	정	đính	…	đính chính	…	言	…	ngôn
362	講	강	giảng	…	giảng đường, giảng bài	…	言	…	ngôn
363	計	계	kê, kế	…	thống kê; kế hoạch, kế toán	…	言	…	ngôn
364	謙	겸	khiêm	…	khiêm tốn	…	言	…	ngôn
365	課	과	khóa	…	khóa học, chính khóa	…	言	…	ngôn
366	記	기	kí	…	thư kí, kí sự, kí ức	…	言	…	ngôn
367	謀	모	mưu	…	âm mưu	…	言	…	ngôn
368	讓	양	nhượng	…	nhượng bộ	…	言	…	ngôn
369	譜	보	phổ, phả	…	phổ nhạc, gia phả	…	言	…	ngôn
370	訪	방	phóng, phỏng	…	phóng sự; phỏng vấn	…	言	…	ngôn
371	誠	성	thành	…	thành thực	…	言	…	ngôn
372	討	토	thảo	…	thảo phạt, thảo luận, kiểm thảo	…	言	…	ngôn
373	誓	서	thệ	…	tuyên thệ	…	言	…	ngôn
374	詩	시	thi	…	thi phú	…	言	…	ngôn
375	試	시	thí	…	thí nghiệm, thí điểm	…	言	…	ngôn
376	請	청	thỉnh	…	thỉnh cầu, thỉnh nguyện	…	言	…	ngôn
377	諮	자	tư	…	tư vấn	…	言	…	ngôn
378	詞	사	từ	…	ca từ	…	言	…	ngôn
379	訟	송	tụng	…	tố tụng	…	言	…	ngôn
380	詳	상	tường	…	tường tế (chi tiết)	…	言	…	ngôn
381	鮮	선	tiên	…	sáng, tươi, tiên minh (tươi đẹp), tân tiên	…	魚	…	ngư
382	牲	생	sinh	…	hi sinh	…	牛	…	ngưu
383	期	기	kì	…	thời kì, kì hạn	…	月	…	nguyệt
384	朝	조	triều	…	buổi sáng, triều đình	…	月	…	nguyệt
385	望	망	vọng	…	ước vọng, nguyện vọng, kì vọng	…	月	…	nguyệt
386	兄	형	huynh	…	phụ huynh	…	儿	…	nhân
387	児	아	nhi	…	nhi đồng, hài nhi	…	儿	…	nhân
388	光	광	quang	…	ánh sáng, nhật quang, quang minh	…	儿	…	nhân
389	先	선	tiên	…	tiên sinh, tiên tiến	…	儿	…	nhân
390	兆	조	triệu	…	triệu chứng, triệu triệu (10 mũ 12)	…	儿	…	nhân
391	伴	반	bạn	…	đi cùng	…	人	…	nhân
392	傍	방	bàng	…	bàng quan	…	人	…	nhân
393	俸	봉	bổng	…	lương bổng, bổng lộc	…	人	…	nhân
394	供	공	cung	…	cung cấp, cung phụng	…	人	…	nhân
395	代	대	đại	…	đại biểu, thời đại, đại diện, đại thế	…	人	…	nhân
396	倒	도	đảo	…	đảo lộn	…	人	…	nhân

397	低	저	đê	…	thấp, đê hèn, đê tiện	…	人	…	nhân
398	以	이	dĩ	…	dĩ tiền, dĩ vãng	…	人	…	nhân
399	停	정	đình	…	đình chỉ	…	人	…	nhân
400	価	가	giá	…	giá cả, vô giá, giá trị	…	人	…	nhân
401	仮	가	giả	…	giả thuyết, giả trang, giả dối	…	人	…	nhân
402	佳	가	giai	…	giai nhân	…	人	…	nhân
403	介	개	giới	…	ở giữa, môi giới, giới thiệu	…	人	…	nhân
404	何	하	hà	…	cái gì, hà cớ	…	人	…	nhân
405	侯	후	hầu	…	tước hầu, hầu tước	…	人	…	nhân
406	候	후	hậu	…	mùa, khí hậu, thời hậu	…	人	…	nhân
407	係	계	hệ	…	quan hệ, hệ số	…	人	…	nhân
408	休	휴	hưu	…	hưu trí, hưu nhàn	…	人	…	nhân
409	傾	경	khuynh	…	khuynh đảo, khuynh hướng	…	人	…	nhân
410	倹	검	kiệm	…	tiết kiệm	…	人	…	nhân
411	件	건	kiện	…	điều kiện, sự kiện, bưu kiện	…	人	…	nhân
412	健	건	kiện	…	khỏe mạnh, kiện khang, tráng kiện	…	人	…	nhân
413	仰	앙	ngưỡng	…	ngưỡng mộ	…	人	…	nhân
414	倣	방	phỏng	…	mô phỏng	…	人	…	nhân
415	付	부	phụ	…	phụ thuộc, phụ lục	…	人	…	nhân
416	仕	사	sĩ	…	làm việc	…	人	…	nhân
417	使	사	sử, sứ	…	sử dụng; sứ giả, thiên sứ	…	人	…	nhân
418	僧	승	tăng	…	tăng lữ	…	人	…	nhân
419	伸	신	thân	…	dãn ra	…	人	…	nhân
420	侍	시	thị	…	người hầu, thị lang	…	人	…	nhân
421	催	최	thôi	…	tổ chức, khai thôi, thôi thúc	…	人	…	nhân
422	傷	상	thương	…	tổn thương, thương tật	…	人	…	nhân
423	倉	창	thương	…	nhà kho	…	人	…	nhân
424	償	상	thường	…	bồi thường	…	人	…	nhân
425	仙	선	tiên	…	thần tiên	…	人	…	nhân
426	信	신	tín	…	uy tín, tín thác, thư tín	…	人	…	nhân
427	債	채	trái	…	nợ, quốc trái, công trái	…	人	…	nhân
428	偵	정	trinh	…	trinh thám	…	人	…	nhân
429	修	수	tu	…	tu sửa, tu chính, tu luyện	…	人	…	nhân
430	伺	사	tứ	…	hỏi thăm	…	人	…	nhân
431	似	사	tự	…	tương tự	…	人	…	nhân
432	偉	위	vĩ	…	vĩ đại	…	人	…	nhân
433	位	위	vị	…	vị trí, tước vị, đơn vị	…	人	…	nhân
434	侵	침	xâm	…	xâm lược	…	人	…	nhân
435	企	기	xí	…	xí nghiệp, xí hoạch	…	人	…	nhân
436	依	의	ỷ	…	ỷ lại	…	人	…	nhân

437	不	부 불	bất	…	bất công, bất bình đẳng, bất tài	…	一	…	nhất
438	丁	정	đinh	…	<số đếm>	…	一	…	nhất
439	下	하	hạ	…	dưới, hạ đẳng	…	一	…	nhất
440	丘	구	khâu	…	đồi	…	一	…	nhất
441	世	세	thế	…	thế giới, thế gian, thế sự	…	一	…	nhất
442	上	상	thượng	…	thượng tầng, thượng đẳng	…	一	…	nhất
443	丈	장	trượng	…	trượng	…	一	…	nhất
444	暴	포 폭	bạo, bộc	…	bạo lực, bộc lộ	…	日	…	nhật
445	景	경	cảnh	…	cảnh sắc, thắng cảnh, quang cảnh	…	日	…	nhật
446	昭	소	chiêu	…	sáng	…	日	…	nhật
447	易	이 역	dị, dịch	…	dễ, dịch chuyển	…	日	…	nhật
448	曜	요	diệu	…	ngày trong tuần	…	日	…	nhật
449	暇	가	hạ	…	nhàn hạ	…	日	…	nhật
450	普	보	phổ	…	phổ thông	…	日	…	nhật
451	早	조	tảo	…	sớm, tảo hôn	…	日	…	nhật
452	昇	승	thăng	…	thăng tiến, thăng thiên	…	日	…	nhật
453	時	시	thời	…	thời gian	…	日	…	nhật
454	星	성	tinh	…	hành tinh, tinh tú	…	日	…	nhật
455	晶	정	tinh	…	kết tinh	…	日	…	nhật
456	晴	청	tình	…	trong xanh	…	日	…	nhật
457	耐	내	nại	…	nhẫn nại	…	而	…	nhi
458	耳	이	nhĩ	…	tai	…	耳	…	nhĩ
459	声	성	thanh	…	âm thanh, thanh điệu	…	耳	…	nhĩ
460	聖	성	thánh	…	thánh ca	…	耳	…	nhĩ
461	聴	청	thính	…	thính giả	…	耳	…	nhĩ
462	井	정	tỉnh	…	giếng	…	二	…	nhị
463	膨	팡	bành	…	bành chướng	…	肉	…	nhục
464	胞	포	bào	…	đồng bào, tế bào	…	肉	…	nhục
465	肝	간	can	…	tâm can	…	肉	…	nhục
466	肢	지	chi	…	tay chân, tứ chi	…	肉	…	nhục
467	脂	지	chi	…	mỡ	…	肉	…	nhục
468	脅	협	hiếp	…	uy hiếp	…	肉	…	nhục
469	腐	부	hủ	…	hủ bại	…	肉	…	nhục
470	胸	흉	hung	…	ngực	…	肉	…	nhục
471	肯	긍	khẳng	…	khẳng định	…	肉	…	nhục
472	肩	견	kiên	…	vai	…	肉	…	nhục
473	肥	비	phì	…	phì nhiêu	…	肉	…	nhục
474	膚	부	phu	…	da	…	肉	…	nhục
475	肪	방	phương	…	béo, phương phi	…	肉	…	nhục
476	胎	태	thai	…	bào thai	…	肉	…	nhục

477	肖	초	tiếu	…	giống	…	肉	…	nhục
478	腸	장	tràng	…	ruột	…	肉	…	nhục
479	脹	창	trướng	…	nở ra, bành trướng	…	肉	…	nhục
480	胃	위	vị	…	dạ dày	…	肉	…	nhục
481	腰	요	yêu	…	eo	…	肉	…	nhục
482	嫁	가	giá	…	đi lấy chồng	…	女	…	nữ
483	好	호	hảo, hiếu	…	hữu hảo; hiếu sắc	…	女	…	nữ
484	嫌	혐	hiềm	…	hiềm khích	…	女	…	nữ
485	孃	양	nương	…	cô nương	…	女	…	nữ
486	妃	비	phi	…	phi tần	…	女	…	nữ
487	婦	부	phụ	…	phụ nữ, dâm phụ	…	女	…	nữ
488	妨	방	phương	…	phương hại	…	女	…	nữ
489	婿	서	tế	…	con rể	…	女	…	nữ
490	娠	신	thần	…	mang thai	…	女	…	nữ
491	妻	처	thê	…	thê tử	…	女	…	nữ
492	始	시	thủy	…	ban đầu, khai thủy, nguyên thủy	…	女	…	nữ
493	姉	자	tỉ	…	chị gái	…	女	…	nữ
494	姓	성	tính	…	họ	…	女	…	nữ
495	姿	자	tư	…	tư thế, tư dung, tư sắc	…	女	…	nữ
496	威	위	uy	…	uy nghi, uy nghiêm	…	女	…	nữ
497	委	위	ủy	…	ủy viên, ủy ban, ủy thác	…	女	…	nữ
498	妄	망	vọng	…	sằng, càn, vô căn cứ	…	女	…	nữ
499	缶	관	phữu	…	đồ hộp	…	缶	…	phẫu
500	非	비	phi	…	phi nhân đạo, phi nghĩa	…	非	…	phi
501	飛	비	phi	…	bay, phi công, phi hành	…	飛	…	phi
502	版	판	bản	…	xuất bản	…	片	…	phiến
503	久	구	cửu	…	lâu, vĩnh cửu	…	丿	…	phiệt
504	乏	핍	phạp	…	nghèo, ít	…	丿	…	phiệt
505	乘	승	thừa	…	lên xe	…	丿	…	phiệt
506	改	개	cải	…	cải cách, cải chính	…	攴	…	phộc
507	敢	감	cảm	…	dám, dũng cảm	…	攴	…	phộc
508	政	정	chính	…	chính phủ, chính sách, hành chính	…	攴	…	phộc
509	整	정	chỉnh	…	điều chỉnh, chỉnh hình	…	攴	…	phộc
510	攻	공	công	…	tấn công, công kích	…	攴	…	phộc
511	救	구	cứu	…	cấp cứu, cứu trợ	…	攴	…	phộc
512	教	교	giáo	…	giáo dục, giáo viên	…	攴	…	phộc
513	敬	경	kính	…	kính yêu	…	攴	…	phộc
514	放	방	phóng	…	giải phóng, phóng hỏa, phóng lao	…	攴	…	phộc
515	敷	부	phu	…	trải	…	攴	…	phộc
516	収	수	thu	…	thu nhập, thu nhận, thu hoạch	…	攴	…	phộc

517	風	풍	phong	…	phong ba, phong cách, phong tục	…	風	…	phong
518	障	장	chướng	…	chướng ngại	…	阜	…	phụ
519	陶	도	đào	…	đồ sứ	…	阜	…	phụ
520	隊	대	đội	…	đội ngũ, quân đội	…	阜	…	phụ
521	陽	양	dương	…	thái dương	…	阜	…	phụ
522	階	계	giai	…	giai cấp, giai tầng	…	阜	…	phụ
523	降	항 강	giáng, hàng	…	giáng trần; đầu hàng	…	阜	…	phụ
524	陷	함	hãm	…	vây hãm	…	阜	…	phụ
525	険	험	hiểm	…	nguy hiểm, mạo hiểm, hiểm ác	…	阜	…	phụ
526	防	방	phòng	…	phòng vệ, phòng bị, đề phòng	…	阜	…	phụ
527	父	부	phụ	…	phụ tử, phụ thân, phụ huynh	…	父	…	phụ
528	附	부	phụ	…	đính kèm, phụ lục	…	阜	…	phụ
529	際	제	tế	…	quốc tế	…	阜	…	phụ
530	除	제	trừ	…	trừ khử, trừ bỏ, loại trừ, phép chia	…	阜	…	phụ
531	旗	기	kì	…	quốc kì	…	方	…	phương
532	方	방	phương	…	phương hướng, phương pháp	…	方	…	phương
533	施	시	thi	…	thực thi, thi hành	…	方	…	phương
534	匠	장	tượng	…	nghệ nhân	…	匚	…	phương
535	戦	전	chiến	…	chiến tranh, chiến đấu	…	戈	…	qua
536	戒	계	giới	…	cảnh giới	…	戈	…	qua
537	成	성	thành	…	thành tựu, hoàn thành, trở thành	…	戈	…	qua
538	鬼	귀	quỷ	…	ma quỷ	…	鬼	…	quỷ
539	事	사	sự	…	sự việc	…	亅	…	quyết
540	冒	모	mạo	…	mạo hiểm	…	冂	…	quynh
541	再	재	tái	…	lại, tái phát	…	冂	…	quynh
542	彰	창	chương	…	hiển chương	…	彡	…	sam
543	彫	조	điêu	…	điêu khắc	…	彡	…	sam
544	形	형	hình	…	hình thức, hình hài, định hình	…	彡	…	sam
545	彩	채	thái	…	sắc thái	…	彡	…	sam
546	士	사	sĩ	…	chiến sĩ, sĩ tử, bác sĩ	…	士	…	sĩ
547	壮	장	tráng	…	cường tráng	…	士	…	sĩ
548	生	생	sinh	…	sinh sống, sinh sản	…	生	…	sinh
549	崩	붕	băng	…	băng hoại	…	山	…	sơn
550	島	도	đảo	…	hải đảo	…	山	…	sơn
551	峡	협	hạp	…	đường núi hẹp	…	山	…	sơn
552	岐	기	kì	…	đường núi	…	山	…	sơn
553	峰	봉	phong	…	đỉnh núi	…	山	…	sơn
554	週	주	chu	…	tuần	…	辵	…	sước
555	逮	체	đãi	…	đuổi bắt	…	辵	…	sước
556	逃	도	đào	…	đào tẩu	…	辵	…	sước

557	道	도	đạo	…	đạo lộ, đạo đức, đạo lí	…	辵	…	sước
558	逓	체	đệ	…	đệ trình, gửi đi	…	辵	…	sước
559	遺	유	di	…	sót lại, di tích, di ngôn, di vật	…	辵	…	sước
560	還	환	hoàn	…	hoàn trả	…	辵	…	sước
561	遣	견	khiển	…	phân phát	…	辵	…	sước
562	過	과	qua, quá	…	thông qua; quá khứ, quá độ	…	辵	…	sước
563	遭	조	tao	…	tao ngộ	…	辵	…	sước
564	透	투	thấu	…	thẩm thấu	…	辵	…	sước
565	逝	서	thệ	…	chết	…	辵	…	sước
566	遷	천	thiên	…	thiên đô, thiên di	…	辵	…	sước
567	退	퇴	thoái	…	triệt thoái, thoái lui	…	辵	…	sước
568	避	피	tị	…	tị nạn	…	辵	…	sước
569	進	진	tiến	…	thăng tiến, tiền tiến, tiến lên	…	辵	…	sước
570	送	송	tống	…	tiễn, tống tiễn, tống đạt	…	辵	…	sước
571	選	선	tuyển	…	tuyển chọn	…	辵	…	sước
572	違	위	vi	…	vi phạm, tương vi	…	辵	…	sước
573	悲	비	bi	…	sầu bi, bi quan	…	心	…	tâm
574	怖	포	bố	…	khủng bố	…	心	…	tâm
575	感	감	cảm	…	cảm giác, cảm xúc, cảm tình	…	心	…	tâm
576	急	급	cấp	…	khẩn cấp, cấp cứu	…	心	…	tâm
577	志	지	chí	…	ý chí, chí nguyện	…	心	…	tâm
578	恭	공	cung	…	cung kính	…	心	…	tâm
579	怠	태	đãi	…	lười biếng	…	心	…	tâm
580	悼	도	điệu	…	truy điệu	…	心	…	tâm
581	憾	감	hám	…	hối hận	…	心	…	tâm
582	恒	항	hằng	…	luôn luôn, hằng đẳng thức	…	心	…	tâm
583	憲	헌	hiến	…	hiến pháp, hiến binh	…	心	…	tâm
584	懷	회	hoài	…	hoài cổ	…	心	…	tâm
585	患	환	hoạn	…	bệnh hoạn	…	心	…	tâm
586	慌	황	hoảng	…	hốt hoảng, hoảng loạn	…	心	…	tâm
587	悔	회	hối	…	hối hận	…	心	…	tâm
588	恵	혜	huệ	…	ân huệ	…	心	…	tâm
589	懸	현	huyền	…	treo	…	心	…	tâm
590	慶	경	khánh	…	quốc khánh	…	心	…	tâm
591	憩	게	khế	…	nghỉ ngơi	…	心	…	tâm
592	快	쾌	khoái	…	khoái lạc	…	心	…	tâm
593	恐	공	khủng	…	khủng bố, khủng hoảng	…	心	…	tâm
594	忌	기	kị	…	ghét, kiêng kị, cấm kị	…	心	…	tâm
595	忙	망	mang	…	đa mang	…	心	…	tâm
596	怪	괴	quái	…	kì quái, quái vật	…	心	…	tâm

597	慣	관	quán	…	tập quán	…	心	…	tâm
598	愁	수	sầu	…	buồn bã, sầu muộn	…	心	…	tâm
599	心	심	tâm	…	tâm lí, nội tâm	…	心	…	tâm
600	態	태	thái	…	trạng thái, hình thái, thái độ	…	心	…	tâm
601	慎	신	thận	…	thận trọng	…	心	…	tâm
602	性	성	tính	…	tính dục, giới tính, bản tính, tính chất	…	心	…	tâm
603	情	정	tình	…	tình cảm, tình thế	…	心	…	tâm
604	懲	징	trừng	…	trừng phạt	…	心	…	tâm
605	思	사	tư	…	nghĩ, suy tư, tư tưởng, tư duy	…	心	…	tâm
606	慈	자	từ	…	từ bi, nhân từ	…	心	…	tâm
607	想	상	tưởng	…	tư tưởng, tưởng tượng	…	心	…	tâm
608	慰	위	úy	…	úy lạo, an úy	…	心	…	tâm
609	忘	망	vong	…	quên	…	心	…	tâm
610	意	의	ý	…	ý nghĩa, ý thức, ý kiến, chú ý	…	心	…	tâm
611	辛	신	tân	…	cay	…	辛	…	tân
612	辞	사	từ	…	từ vựng, từ chức	…	辛	…	tân
613	起	기	khởi	…	khởi động, khởi sự, khởi nghĩa	…	走	…	tẩu
614	超	초	siêu	…	siêu việt, siêu thị, siêu nhân	…	走	…	tẩu
615	走	주	tẩu	…	chạy	…	走	…	tẩu
616	斉	제	tề	…	nhất tề	…	齊	…	tề
617	斎	재	trai	…	trai giới	…	齊	…	tề
618	碑	비	bi	…	tấm bia	…	石	…	thạch
619	硬	경	ngạnh	…	cứng, ngang ngạnh	…	石	…	thạch
620	研	연	nghiên	…	mài, nghiên cứu	…	石	…	thạch
621	砲	포	pháo	…	khẩu pháo	…	石	…	thạch
622	硝	초	tiêu	…	kiềm nitrade	…	石	…	thạch
623	礁	초	tiều	…	đá ngầm	…	石	…	thạch
624	砕	쇄	toái	…	phá vỡ	…	石	…	thạch
625	磁	자	từ	…	từ tính, từ trường	…	石	…	thạch
626	身	신	thân	…	thân thể, thân phận	…	身	…	thân
627	臣	신	thần	…	trung thần	…	臣	…	thần
628	青	청	thanh	…	xanh, thanh thiên, thanh niên	…	青	…	thanh
629	静	정	tĩnh	…	bình tĩnh, trấn tĩnh	…	青	…	thanh
630	蒸	증	chưng	…	chưng cất	…	艸	…	thảo
631	葉	섭 엽	diệp	…	lá, lạc diệp, hồng diệp	…	艸	…	thảo
632	荷	하	hà	…	hành lí	…	艸	…	thảo
633	茎	경	hành	…	thân cây cỏ	…	艸	…	thảo
634	花	화	hoa	…	hoa, bông hoa	…	艸	…	thảo
635	華	화	hoa	…	Trung Hoa	…	艸	…	thảo
636	荒	황	hoang	…	hoang dã, hoang dại	…	艸	…	thảo

637	芳	방	phương	…	thơm	…	艸	…	thảo
638	菓	과	quả	…	hoa quả	…	艸	…	thảo
639	薪	신	tân	…	củi	…	艸	…	thảo
640	葬	장	táng	…	an táng	…	艸	…	thảo
641	藻	조	tảo	…	tảo biển	…	艸	…	thảo
642	菜	채	thái	…	rau	…	艸	…	thảo
643	草	초	thảo	…	thảo mộc	…	艸	…	thảo
644	薦	천	tiến	…	tiến cử	…	艸	…	thảo
645	荘	장	trang	…	trang trại	…	艸	…	thảo
646	半	반	bán	…	bán cầu, bán nguyệt	…	十	…	thập
647	協	협	hiệp	…	hiệp lực	…	十	…	thập
648	升	승	thăng	…	đấu, cái đấu (để đong)	…	十	…	thập
649	千	천	thiên	…	nghìn, nhiều, thiên lí	…	十	…	thập
650	卑	비	ti	…	thấp kém, ti tiện, tự ti	…	十	…	thập
651	層	층	tầng	…	hạ tầng, thượng tầng	…	尸	…	thi
652	矯	교	kiểu	…	sửa cho đúng, kiểu chính	…	矢	…	thỉ
653	矢	시	thỉ	…	mũi tên	…	矢	…	thỉ
654	象	상	tượng	…	hiện tượng, khí tượng, hình tượng	…	豕	…	thỉ
655	祉	지	chỉ	…	phúc chỉ	…	示	…	thị
656	祝	축	chúc	…	chúc phúc	…	示	…	thị
657	禍	화	họa	…	tai họa	…	示	…	thị
658	祈	기	kì	…	cầu nguyện	…	示	…	thị
659	秘	비	tất	…	tất nhiên, tất yếu	…	示	…	thị
660	祭	제	tế	…	lễ hội	…	示	…	thị
661	神	신	thần	…	thần, thần thánh, thần dược	…	示	…	thị
662	示	시	thị	…	biểu thị	…	示	…	thị
663	氏	씨	thị	…	họ	…	氏	…	thị
664	祥	상	tường	…	cát tường	…	示	…	thị
665	報	보	báo	…	báo cáo, báo thù, báo đáp	…	土	…	thổ
666	境	경	cảnh	…	nhập cảnh, quá cảnh, cảnh ngộ	…	土	…	thổ
667	執	집	chấp	…	cố chấp	…	土	…	thổ
668	基	기	cơ	…	cơ sở, cơ bản	…	土	…	thổ
669	堤	제	đê	…	đê điều	…	土	…	thổ
670	地	치	địa	…	thổ địa, địa đạo	…	土	…	thổ
671	型	형	hình	…	khuôn hình, mô hình	…	土	…	thổ
672	壞	괴	hoại	…	phá hoại	…	土	…	thổ
673	堪	감	kham	…	chịu đựng được	…	土	…	thổ
674	坑	갱	khanh	…	hố đào	…	土	…	thổ
675	塊	괴	khối	…	đống	…	土	…	thổ
676	堅	견	kiên	…	kiên cố	…	土	…	thổ

677	壤	양	nhưỡng	…	thổ nhưỡng	…	土	…	thổ
678	坂	판	phản	…	cái dốc	…	土	…	thổ
679	坊	방	phường	…	phường	…	土	…	thổ
680	城	성	thành	…	thành phố, thành quách	…	土	…	thổ
681	塔	탑	tháp	…	tòa tháp	…	土	…	thổ
682	場	장	trường	…	hội trường, quảng trường	…	土	…	thổ
683	専	전	chuyên	…	chuyên môn, chuyên quyền	…	寸	…	thốn
684	対	대	đối	…	đối diện, phản đối, đối với	…	寸	…	thốn
685	封	봉	phong	…	phong kiến	…	寸	…	thốn
686	寺	사	tự	…	chùa	…	寸	…	thốn
687	将	장	tướng	…	tướng quân	…	寸	…	thốn
688	尉	위	úy	…	cấp úy, trung úy	…	寸	…	thốn
689	殺	살 쇄	sát	…	sát hại, sát nhân	…	殳	…	thù
690	搬	반	ban	…	vận chuyển	…	手	…	thủ
691	抱	포	bão	…	ôm, hoài bão	…	手	…	thủ
692	拘	구	câu	…	câu thúc	…	手	…	thủ
693	振	진	chấn	…	chấn động	…	手	…	thủ
694	指	지	chỉ	…	chỉ định, chỉ số	…	手	…	thủ
695	招	초	chiêu	…	chiêu đãi	…	手	…	thủ
696	掌	장	chưởng	…	lòng bàn tay	…	手	…	thủ
697	揺	요	dao	…	dao động	…	手	…	thủ
698	搭	탑	đáp	…	chất lên xe	…	手	…	thủ
699	投	투	đầu	…	đầu tư, đầu cơ	…	手	…	thủ
700	抵	저	đề	…	đề kháng	…	手	…	thủ
701	提	제	đề	…	cung cấp, đề cung	…	手	…	thủ
702	揚	양	dương	…	giơ lên	…	手	…	thủ
703	挟	협	hiệp	…	kẹp	…	手	…	thủ
704	換	환	hoán	…	giao hoán	…	手	…	thủ
705	携	휴	huề	…	mang theo	…	手	…	thủ
706	揮	휘	huy	…	phát huy, chỉ huy	…	手	…	thủ
707	抗	항	kháng	…	chống lại, đề kháng, kháng chiến	…	手	…	thủ
708	挑	도	khiêu	…	khiêu vũ, khiêu chiến	…	手	…	thủ
709	控	공	khống	…	khống chế	…	手	…	thủ
710	批	비	phê	…	phê bình, phê phán	…	手	…	thủ
711	披	피	phi	…	mở ra	…	手	…	thủ
712	扶	부	phù	…	phù hộ, phù trợ	…	手	…	thủ
713	拐	괴	quải	…	bắt cóc	…	手	…	thủ
714	抄	초	sao	…	viết rõ ràng, tổng kết	…	手	…	thủ
715	挿	삽	sáp	…	cho vào	…	手	…	thủ
716	捜	수	sưu	…	sưu tầm, sưu tập	…	手	…	thủ

717	才	재	tài	…	tài năng	…	手	…	thủ
718	掃	소	tảo	…	quét	…	手	…	thủ
719	採	채	thải	…	hái, thải dụng	…	手	…	thủ
720	操	조	thao	…	thao tác	…	手	…	thủ
721	拾	습 십	thập	…	nhặt	…	手	…	thủ
722	承	승	thừa	…	thừa nhận	…	手	…	thủ
723	持	지	trì	…	cầm, duy trì	…	手	…	thủ
724	擁	옹	ủng	…	ủng hộ	…	手	…	thủ
725	揭	게	yết	…	yết thị	…	手	…	thủ
726	飽	포	bão	…	bão hòa	…	食	…	thực
727	飢	기	cơ	…	đói, cơ ngạ	…	食	…	thực
728	養	양	dưỡng	…	dưỡng dục	…	食	…	thực
729	飯	반	phạn	…	cơm	…	食	…	thực
730	館	관	quán	…	đại sứ quán, hội quán	…	食	…	thực
731	飼	사	tự	…	nuôi	…	食	…	thực
732	泡	포	bào	…	bọt	…	水	…	thủy
733	泌	필 비	bí	…	rỉ ra, tiết ra	…	水	…	thủy
734	港	항	cảng	…	hải cảng, không cảng	…	水	…	thủy
735	溝	구	câu	…	mương nhỏ	…	水	…	thủy
736	求	구	cầu	…	yêu cầu, mưu cầu	…	水	…	thủy
737	沼	소	chiểu	…	đầm lầy	…	水	…	thủy
738	溶	용	dung	…	dung dịch	…	水	…	thủy
739	洋	양	dương	…	đại dương, tây dương	…	水	…	thủy
740	江	강	giang	…	trường giang, giang hồ	…	水	…	thủy
741	河	하	hà	…	sông, sơn hà	…	水	…	thủy
742	海	해	hải	…	hải cảng, hải phận	…	水	…	thủy
743	漢	한	hán	…	hảo hán	…	水	…	thủy
744	汗	한	hãn	…	mồ hôi	…	水	…	thủy
745	洪	홍	hồng	…	hồng thủy	…	水	…	thủy
746	況	황	huống	…	tình huống, trạng huống	…	水	…	thủy
747	泣	읍	khấp	…	khóc	…	水	…	thủy
748	溪	계	khê	…	thung lũng, khê cốc	…	水	…	thủy
749	汽	기	khí	…	không khí, hơi	…	水	…	thủy
750	法	법	pháp	…	pháp luật, phương pháp	…	水	…	thủy
751	浮	부	phù	…	nổi, phù du	…	水	…	thủy
752	渦	와	qua	…	dòng xoáy	…	水	…	thủy
753	浸	침	tẩm	…	ngâm tẩm	…	水	…	thủy
754	津	진	tân	…	bờ biển	…	水	…	thủy
755	洗	세	tẩy	…	rửa	…	水	…	thủy
756	済	제	tế	…	kinh tế, cứu tế	…	水	…	thủy

757	泰	태	thái	…	thái bình	…	水	…	thủy
758	深	심	thâm	…	thâm sâu, thâm hậu	…	水	…	thủy
759	湯	탕	thang	…	nước nóng	…	水	…	thủy
760	清	청	thanh	…	thanh bạch, trong sạch	…	水	…	thủy
761	浅	천	thiển	…	thiển cận	…	水	…	thủy
762	涉	섭	thiệp	…	can thiệp, giao thiệp	…	水	…	thủy
763	潜	잠	tiềm	…	tiềm ẩn, tiềm thức	…	水	…	thủy
764	消	소	tiêu	…	tiêu diệt, tiêu hao, tiêu thất	…	水	…	thủy
765	浄	정	tịnh	…	thanh tịnh	…	水	…	thủy
766	滞	체	trệ	…	đình trệ	…	水	…	thủy
767	治	치	trị	…	cai trị, trị an, trị bệnh	…	水	…	thủy
768	潮	조	triều	…	thủy triều	…	水	…	thủy
769	澄	징	trừng	…	trong, rõ	…	水	…	thủy
770	滋	자	tư	…	phồn thịnh	…	水	…	thủy
771	泉	천	tuyền	…	suối	…	水	…	thủy
772	危	위	nguy	…	nguy hiểm, nguy cơ	…	卩	…	tiết
773	巻	권	quyển	…	quyển sách	…	卩	…	tiết
774	少	소	thiểu	…	thiếu niên; thiểu số	…	小	…	tiểu
775	尚	상	thượng	…	cao thượng	…	小	…	tiểu
776	小	소	tiểu	…	nhỏ, ít	…	小	…	tiểu
777	争	쟁	tranh	…	đấu tranh, chiến tranh, tranh luận, cạnh tr	…	爪	…	trảo
778	為	위	vi, vị	…	hành vi; vị kỉ	…	爪	…	trảo
779	箇	개	cá	…	cá thể, cá nhân	…	竹	…	trúc
780	等	등	đẳng	…	bình đẳng, đẳng cấp	…	竹	…	trúc
781	答	답	đáp	…	trả lời, vấn đáp, đáp ứng	…	竹	…	trúc
782	筒	통	đồng	…	cái ống	…	竹	…	trúc
783	簡	간	giản	…	đơn giản	…	竹	…	trúc
784	範	범	phạm	…	phạm vi, mô phạm	…	竹	…	trúc
785	符	부	phù	…	phù hiệu	…	竹	…	trúc
786	管	관	quản	…	ống, mao quản, quản lí	…	竹	…	trúc
787	笑	소	tiếu	…	cười	…	竹	…	trúc
788	蛍	형	huỳnh	…	đom đóm, huỳnh quang	…	虫	…	trùng
789	長	장	trường, trưởng	…	trường giang, sở trường; hiệu trưởng	…	長	…	trường
790	夏	하	hạ	…	mùa hè	…	夊	…	truy
791	双	쌍	song	…	song sinh	…	隹	…	truy, chuy
792	集	집	tập	…	tập hợp, tụ tập	…	隹	…	truy, chuy
793	雌	자	thư	…	con cái (<>con đực)	…	隹	…	truy, chuy
794	孝	효	hiếu	…	hiếu thảo	…	子	…	tử
795	孔	공	khổng	…	lỗ hổng	…	子	…	tử
796	季	계	quý	…	mùa	…	子	…	tử

797	子	자	tử	…	tử tôn, phần tử, phân tử, nguyên tử	…	子	…	tử
798	字	자	tự	…	chữ, văn tự	…	子	…	tử
799	自	자	tự	…	tự do, tự kỉ, tự thân	…	自	…	tự
800	臭	취	xú	…	mùi thối, xú khí	…	自	…	tự
801	踏	답	đạp	…	dẫm lên	…	足	…	túc
802	踊	용	dũng	…	nhảy múa	…	足	…	túc
803	跳	도	khiêu	…	khiêu vũ	…	足	…	túc
804	践	천	tiễn	…	thực tiễn	…	足	…	túc
805	比	비	tỉ, bỉ	…	so sánh, tỉ lệ, tỉ dụ	…	比	…	tỷ
806	就	취	tựu	…	thành tựu	…	尢	…	uông
807	回	회	hồi	…	vu hồi, chương hồi	…	口	…	vi
808	圈	권	quyển	…	khí quyển	…	口	…	vi
809	囚	수	tù	…	tù nhân	…	口	…	vi
810	四	사	tứ	…	4	…	口	…	vi
811	囲	위	vi	…	chu vi, bao vây	…	口	…	vi
812	更	갱 경	canh	…	canh tân	…	曰	…	viết
813	会	회	hội	…	hội họp, đại hội	…	曰	…	viết
814	曹	조	tào	…	phán xử	…	曰	…	viết
815	替	체	thế	…	thay thế, đại thế	…	曰	…	viết
816	最	최	tối	…	nhất (tối cao, tối đa)	…	曰	…	viết
817	既	기	kí	…	đã	…	无	…	vô
818	罷	파	bãi	…	hủy bỏ, bãi bỏ	…	网	…	võng
819	震	진	chấn	…	địa chấn	…	雨	…	vũ
820	霜	상	sương	…	sương mù	…	雨	…	vũ
821	習	습	tập	…	học tập	…	羽	…	vũ
822	軒	헌	hiên	…	<đếm nhà>	…	車	…	xa
823	輝	휘	huy	…	lấp lánh	…	車	…	xa
824	軽	경	khinh	…	khinh suất, khinh khi	…	車	…	xa
825	軌	궤	quỹ	…	quỹ đạo	…	車	…	xa
826	載	재	tải	…	đăng tải	…	車	…	xa
827	歯	치	xỉ	…	răng	…	齒	…	xỉ
828	彼	피	bỉ	…	anh ta	…	彳	…	xích
829	征	정	chinh	…	chinh phục, chinh phạt	…	彳	…	xích
830	待	대	đãi	…	đợi, đối đãi	…	彳	…	xích
831	後	후	hậu	…	sau, hậu quả, hậu sự	…	彳	…	xích
832	径	경	kính	…	bán kính	…	彳	…	xích
833	徵	징	trưng	…	đặc trưng, tượng trưng	…	彳	…	xích
834	従	종	tùng	…	phục tùng, tùy tùng, tòng thuận	…	彳	…	xích
835	州	주	châu	…	tỉnh, bang, châu lục	…	巛	…	xuyên
836	巣	소	sào	…	sào huyệt	…	巛	…	xuyên

837	川	천	xuyên	…	sông	…	巛	…	xuyên
838	褒	포	bao	…	khen ngợi	…	衣	…	y
839	被	피	bị	…	bị, bị động, bị cáo	…	衣	…	y
840	製	제	chế	…	chế tạo	…	衣	…	y
841	袋	대	đại	…	cái túi	…	衣	…	y
842	裁	재	tài	…	may vá, tài phán, trọng tài	…	衣	…	y
843	襲	습	tập	…	tập kích	…	衣	…	y
844	裝	장	trang	…	trang phục, hóa trang, trang bị	…	衣	…	y
845	衣	의	y	…	y phục	…	衣	…	y
846	幼	유	ấu	…	ấu trĩ, thơ ấu	…	幺	…	yêu
847	幾	기	ki,kỉ	…	hình học	…	幺	…	yêu